

Phụ lục 19
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 80		
	- Từ ranh xã Hòn Đất - Cầu 283	1.440	
	- Từ cầu 283 - Cầu 286	1.176	
	- Từ cầu 286 - Giáp đường vào cụm dân cư Bình Sơn	1.008	
	- Từ đường vào cụm dân cư Bình Sơn - Cầu Vàm Rầy	2.520	
	- Từ cầu Vàm Rầy - Ranh 02 xã Bình Sơn và Bình Giang	2.016	
2	Cụm dân cư xã Bình Sơn	1.600	
3	Từ cầu Vàm Rầy ra biển (bờ Tây)	528	
4	Từ cầu Vàm Rầy ra biển (bờ Đông)	480	
5	Đường tỉnh 970: Từ cầu vượt Tám Ngàn giáp QL 80 - cầu Ninh Phước giáp xã Vĩnh Gia	792	
6	Bờ Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên: Từ kênh Tám Ngàn - Giáp ranh xã Hòn Đất	400	
7	Đường kênh Cả Cội bờ Nam: Từ kênh Vàm Rầy đến giáp ranh xã Hòn Đất	480	
8	Đường Kênh Đòn Giông bờ Nam: Từ Kênh Vàm Rầy đến Kênh 10	400	
9	Đường Kênh 285, bờ Đông và bờ Tây: Từ Quốc Lộ 80 ra biển	400	
10	Đường kênh 286 bờ Đông (lộ nhựa)	480	
11	Đường kênh 283 (2 bên)	480	
12	Đường KH7	384	
13	Đường bộ ven biển Hòn Đất-Kiên Lương: Từ cống 285 - Giáp ranh xã Bình Giang - cống Kênh 10	528	
14	Kênh 422 bờ Nam: Từ đường tỉnh 970 - kênh KH7	400	Bổ sung
15	Kênh K7 bờ Bắc: Từ đường tỉnh 970 - kênh cấp 3	400	Bổ sung
16	Đường KH6 bờ Đông: Từ kênh 422 đến kênh ranh Ninh Phước	400	Bổ sung

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
17	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	400	Bổ sung
18	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	300	Bổ sung
19	Các tuyến đường còn lại	200	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Tên đường	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực phía Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)					
1	Khu 1: Từ Kênh cầu Số 2 - xã Mỹ Lâm đến cống Tà Manh	Đất trồng cây lâu năm	60	48		
		Đất trồng cây hàng năm	53	42		
		Đất nuôi trồng thủy sản	22	18		
2	Khu 2: Từ cống Tà Manh đến kênh cầu Số 9	Đất trồng cây lâu năm	60	52		
		Đất trồng cây hàng năm	59	49		
		Đất nuôi trồng thủy sản	25	23		
3	Khu 3: Từ Kênh Số 9 đến Kênh Linh Huỳnh	Đất trồng cây lâu năm	48	43		
		Đất trồng cây hàng năm	36	31		
		Đất nuôi trồng thủy sản	36	31		
4	Khu 4: Từ Kênh Linh Huỳnh đến kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang)	Đất trồng cây lâu năm	48	43		
		Đất trồng cây hàng năm	36	31		
		Đất nuôi trồng thủy sản	36	31		
5	Khu 5: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Quốc Lộ 80 đến Kênh Đòn Đông	Đất trồng cây lâu năm	31	26		
		Đất trồng cây hàng năm	24	20		
		Đất nuôi trồng thủy sản	20	16		
6	Khu 6: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Kênh Đòn Đông đến ra biển	Đất trồng cây lâu năm	31	26		
		Đất trồng cây hàng năm	24	20		
		Đất nuôi trồng thủy sản	20	16		

STT	Tên đường	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
II	II. Khu vực phía Bắc Quốc lộ 80:					
1	Khu 1: Từ ranh Rạch Giá, xã Mỹ Lâm đến giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	Đất trồng cây lâu năm	55	48		
		Đất trồng cây hàng năm	42	37		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		
2	Khu 2: Từ giáp giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến kênh Tri Tôn	Đất trồng cây lâu năm	50	40		
		Đất trồng cây hàng năm	40	35		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		
3	Khu 3: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)	Đất trồng cây lâu năm	40	31		
		Đất trồng cây hàng năm	30	26		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		